

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH GIAI ĐOẠN 2013-2019, CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC TRONG THỜI GIẠN TỚI CỦA TẬP ĐOÀN TKV

NGUYỄN TIẾN CHÍNH

Hội Khoa học và Công nghệ Mở Việt Nam

Email: chinhnt@gmail.com

Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam (TKV) được thành lập theo quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ-Công ty con. Hiện nay, Tổ hợp Công ty mẹ-Công ty con TKV (viết tắt Tập đoàn TKV) có tổng

tài sản 140.000 tỉ đồng; vốn chủ sở hữu 40.000 tỉ đồng; lao động 99.700 người, là doanh nghiệp chủ chốt cung cấp trên 85 % sản lượng than sản xuất trong nước cho nền kinh tế, hoạt động kinh doanh trên những lĩnh vực: Than, khoáng sản, vật liệu nổ công nghiệp, điện và sản xuất kinh doanh khác.

Bảng 1. Tổng hợp các chỉ tiêu hoạt động SXKD giai đoạn 2013-2019 của Tập đoàn TKV

No	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	BQ
1	Doanh thu	tỉ đồng	78.913	79.681	76.410	71.091	79.278	103.087	115.208	86.238
2	Lao động bình quân	Người	140.994	126.868	124.362	118.335	110.837	103.988	99.724	-5,6 %
	Lao động sx than b/q	Người	91.590	83.382	83.063	78.829	75.344	71.646	69.251	-4,6 %
3	Năng suất lao động SX than	T/người-n	453	467	490	518	549	669	771	9,3 %
	Năng suất lao động SX than	trđ/người-n	737	837	845	853	966	1.209	1.384	11,1%
4	Tiền lương b/q TKV	10 ³ đ/ng-thg	7.882	8.436	9.050	9.091	9.628	11.403	12.847	8,5 %
	Tiền lương sx than b/q	10 ³ đ/ng-thg	8.252	8.723	9.594	9.535	10.051	12.210	13.702	8,8 %
5	Đầu tư XDCB	Tỷ đồng	19.721	20.289	18.643	15.462	13.266	11.345	11.060	15.684
6	Giá thành than b/q	tr.đồng/tấn	1,300	1,417	1,437	1,436	1,493	1,522	1,580	1,414
7	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	3.050	2.816	839	1.036	3.051	4.988	5.192	2.996
8	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	2.322	2.122	473	1.172	2.497	3.857	4.434	2.411
	Tăng trưởng	%		-8,61	-77,71	147,78	113,06	54,47	14,96	40,7
9	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	12.783	12.931	13.838	12.969	14.902	16.000	18.100	14.503
10	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	37.699	37.287	38.182	39.367	40.848	41.091	41.393	1,6 %
11	Tỷ suất Ptt/Vốn CSH	%	8,09	7,51	2,22	2,67	7,61	12,18	12,59	7,60
12	ROE	%	6,16	5,66	1,25	3,02	6,23	9,42	10,75	6,12
13	ROA	%	1,73	1,59	0,35	0,84	1,78	2,86	3,49	1,79
14	ROS	%	2,94	2,66	0,62	1,65	3,15	3,74	3,85	3,13
15	Hệ số Nợ/Vốn CSH	Lần	2,55	2,59	2,63	2,56	2,43	2,14	2,01	2,41

Nguồn số liệu: Tổng hợp từ các báo cáo thống kê và kết quả kinh doanh của TKV (Ghi chú: năm 2013 bao gồm cả Tổng Công ty Đông Bắc (Bộ QP))

Bài báo tổng quan, phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong giai đoạn 2013+2019, đồng thời đề cập tới những cơ hội và thách thức phát triển trong tương lai của Tập đoàn TKV.

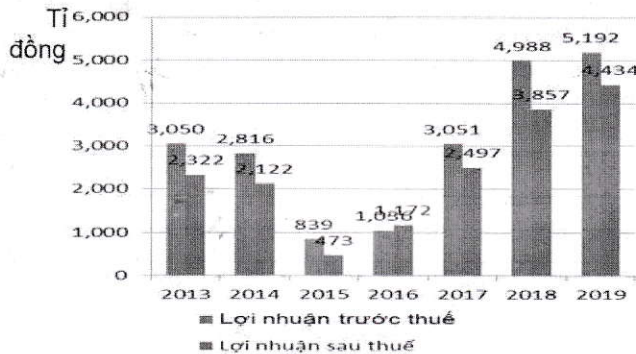
1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giai đoạn 2013-2019

Kết quả tổng hợp các chỉ tiêu hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) giai đoạn 2013+2019 của

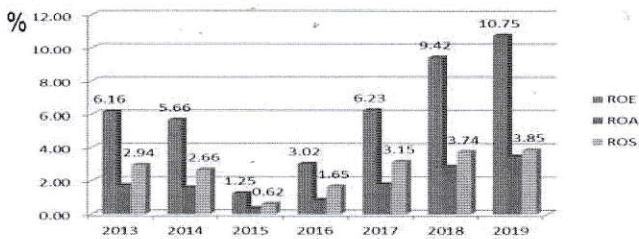
Tập đoàn TKV thể hiện ở Bảng 1.

Kết quả sản xuất kinh doanh của Tập đoàn TKV năm 2019 đạt đỉnh cao nhất trong giai đoạn 2013÷2019 với doanh thu là 115.208 tỉ đồng (bình quân 86.238 tỉ đồng/năm). Lợi nhuận sau thuế bình quân giai đoạn 2013÷2019 đạt 2.400 tỉ đồng/năm, riêng năm 2019 đạt 4.334 tỉ đồng, tăng bình quân 41 %/năm (hình H.1).

Lợi nhuận trước thuế bình quân giai đoạn 2013÷2019 khoảng 3.000 tỷ đồng, năm 2019 đạt đỉnh là 5.200 tỉ đồng; bảo toàn và phát triển vốn chủ sở hữu (vốn chủ sở hữu tăng từ 37.699 tỷ đồng (2013) lên 41.393 tỷ đồng (2019), tăng 1,6 %/năm; hệ số nợ/vốn chủ sở hữu của Tập đoàn TKV giảm từ 2,63 (2015) xuống còn 2,01 lần (2019) thấp hơn giới hạn cho phép (không quá 3 lần); đóng góp vào ngân sách nhà nước ở mức bình quân 14.500 tỷ đồng/năm, riêng năm 2019 nộp 18.100 tỉ đồng.



H.1. Kết quả sản xuất kinh doanh của Tập đoàn TKV

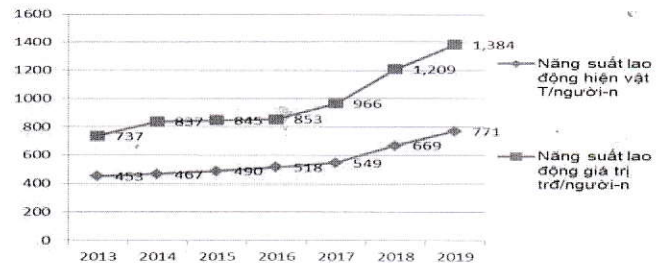


H.2. Hiệu quả sản xuất kinh doanh của Tập đoàn TKV

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu (ROE) tăng mạnh, từ 1,25 % (2015) lên 10,75 % (2019); tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA) tăng từ 0,35 % năm 2015 lên 3,49 % năm 2019 (hình H.2).

Công nghệ khai thác tiên tiến (lò chợ giá khung, giá xích, dàn chống, vì chống neo...) đã được các đơn vị ngành Than áp dụng rộng rãi tại các mỏ và tỷ lệ than khai thác bằng cơ giới hóa và cơ giới hóa đồng bộ tăng, góp phần đảm bảo an toàn cho người lao động và nâng cao năng suất. Năng suất lao động trong sản xuất than tính bằng hiện vật quy

ổi năm 2019 đạt 771 tấn/người.năm, tăng trưởng bình quân 9,3 %/năm và năng suất lao động tính bằng giá trị năm 2019 đạt 1,38 tỉ đồng/người năm, tăng 11,1 %/năm (hình H.3). Lao động bình quân 2019 giảm còn 99.724 người, (bình quân giảm 5,6 %/năm) trong đó lao động sản xuất than giảm còn 69.251 người, (bình quân giảm 4,6 %/năm). Nhờ đó, thu nhập bình quân đầu người của Tập đoàn TKV năm 2019 đạt 12,847 triệu đồng/người*tháng, tăng bình quân 8,5 %/năm và thu nhập đầu người của lao động sản xuất than năm 2019 đạt 13,7 triệu đồng/người*tháng, tăng bình quân 8,8 %/năm.



H.3. Năng suất lao động của TKV

Qua đó cho thấy, Tập đoàn TKV có đủ điều kiện về tài nguyên, vốn, tài sản, kỹ thuật công nghệ khai thác, nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn kỹ thuật và quản lý để thực hiện Quy hoạch phát triển ngành than.

1.1. Kết quả sản xuất than

Sản lượng than nguyên khai của toàn Tập đoàn TKV đạt khoảng 35÷40 triệu tấn/năm giai đoạn 2013÷2019, năm 2019 đạt đỉnh cao nhất trong 7 năm qua sản xuất 40 triệu tấn than thương phẩm, tiêu thụ 50 triệu tấn, trong đó xuất khẩu 1,09 triệu tấn; tồn kho 7,0 triệu tấn (Bảng 2).

1.2. Tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ khai thác than

Trong khai thác lộ thiên đã áp dụng đồng bộ các thiết bị khoan, xúc bốc, ô tô tự đổ công suất lớn: Khoan xoay cầu, xoay đập, máy xúc thủy lực 10÷12 m³, ô tô tự đổ Komatsu, CAT 95÷100 tấn; vận tải đất đá đổ thải kết hợp ô tô với hệ thống băng tải đá như ở mỏ Cao Sơn, qua đó tăng năng suất, giảm giá thành và hạn chế khí thải.

Trong giai đoạn 2013÷2019 các đơn vị trong Tập đoàn TKV đã đẩy mạnh áp dụng cơ giới hóa (CGH) trong khai thác hầm lò, công tác áp dụng CGH khai thác ngày càng được nhân rộng cả về số lượng và đa dạng về loại hình công nghệ. Lò chợ CGH đồng bộ tăng từ 3,1 % (2014) lên 13,4 % (2018) và 15 % (2019); lò chợ giá khung GK, giá xích GX và ZH tăng 20,6 % (2013) lên 39 % (2018); lò chợ chống gỗ giảm từ 4,5 % (2013) xuống còn 0,2 % (2018), thể hiện ở hình H.4.

Bảng 2. Tình hình khai thác, sản xuất than giai đoạn 2013÷2019. Nguồn: Báo cáo Thống kê TKV (Ghi chú: năm 2013 bao gồm cả Tổng Công ty Đông Bắc-Bộ QP)

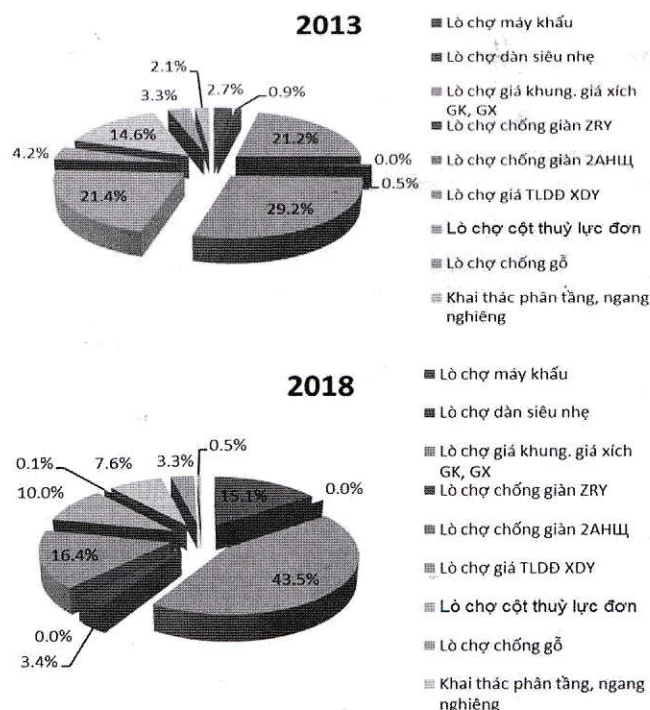
No	Chỉ tiêu	Đơn vị	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
A	THAN S.X								
I	Than nguyên khai	1000t	43.739	37.950	37.792	34.925	35.093	37.079	40.423
1	Than NK sx	1000t	42.853	37.337	37.729	34.925	34.880	37.079	40.423
2	Than NK mua	1000t	886	613	0,40	0,63	3,85	0,26	0,23
II	Than sạch	1000 t	39.655	35.506	36.468	36.103	34.675	39.818	51.739
1	Than sạch sx	1000 t	39.929	35.769	36.088	33.510	32.703	36.167	40.330
2	Than sạch mua	1000 t	144	397	1.011	3.099	2.309	4.193	12022
	Than nhập khẩu	1000 t		42	460	1.139	97	817	5.583
	Than trong nước	1000 t	144	356	551	1.960	2.212	3.376	6.439
3	Chênh lệch	1000 t	-419	-660	-630	-506	-336	-542	-613
B	THAN TIỂU THỤ	1000 t	38.681	34.711	35.176	35.318	35.087	45.203	49.956
	Xuất khẩu	1000 t	12.008	5.935	1.264	802	1.521	1.885	1.086
	Bán trong nước	1000 t	26.672	28.776	33.912	34.516	33.566	43.317	48.870
	Bán nội bộ	1000 t	5.585	5.145	5.616	4.794	3.776	5.356	5.307
D	ĐẤT ĐÁ BỐC	1000m ³	210.878	173.945	173.445	136.605	130.153	150.780	182.483
	Hệ số bóc đất đá	m ³ /t	9,9	10,2	10,8	10,0	10,1	11,0	10,9
	Tr.đó: Đất SX	1000m ³	204.743	171.453	173.445	136.605	130.153	150.764	172.387
E	MÉT LÒ ĐÀO	10 ³ m	348	276	268	234	222	243	250
	m lò /1000t than	m/10 ³ t	13,8	12,0	11,2	10,0	9,5	16,5	16,5
F	TỒN KHO	1000 t	9.120	9.319	10.256	10.669	11.043	5.044	7.031

Đặc biệt, các dây chuyền lò chợ CGH đồng bộ, hạ trần thu hồi than nóc tại Công ty than Hà Lâm có công suất cao, góp phần nâng cao sản lượng than khai thác bằng CGH trong Tập đoàn (Năm 2017 có 02 lò chợ CGH tại Hà Lâm đã thực hiện đạt sản lượng lớn nhất Tập đoàn từ trước đến nay): Lò chợ CGH công suất 600 nghìn tấn/năm đã đạt 649.298 tấn (bằng 108,2 % công suất thiết kế, năng suất lao động đạt 24,17 tấn/công); lò chợ CGH công suất 1,2 triệu tấn/năm đã đạt 1.009.592 tấn (bằng 84,1 % công suất thiết kế, năng suất lao động đạt 31,07 tấn/công).

Sản lượng than lò chợ áp dụng thiết bị dàn chống thủy lực (bao gồm lò chợ CGH đồng bộ, lò chợ giá khung/xích GK, GX, ZH, dàn ZRY, giá TLDD XDY...) toàn ngành tăng bình quân 10 %/năm với tỉ lệ tăng từ 54,1 % (năm 2014) lên 73,8 % (năm 2018).

Hiện nay và những năm tới, hầu hết các mỏ than đều khai thác xuống sâu và đi xa hơn nên mức độ nguy hiểm và rủi ro ngày càng tăng; hệ số bóc đất đá và cung độ vận chuyển đối với các mỏ khai thác lộ thiên tăng (từ năm 1995 đến nay, hệ số bóc đất đá tăng 3 lần, từ 3,41 m³/tấn lên 11 m³/tấn; cung độ vận chuyển tăng 4 lần, từ 1,03 km lên trên 4,2 km; đối với các mỏ hầm lò, điều kiện khai thác ngày càng khó khăn, áp lực mỏ lớn, khí, nước nhiều dẫn đến suất đầu tư tăng (suất đầu tư/tấn công suất mỏ than hầm lò từ gần 50 USD/tấn hiện

tăng lên khoảng 150÷180 USD/tấn); chi phí khai thác ngày càng cao dẫn đến giá thành sản xuất than ngày càng tăng giảm sức cạnh tranh của than sản xuất trong nước.



H.4. Cơ cấu than lò chợ theo các dạng công nghệ khai thác

1.3. Kết quả tiêu thụ và xuất, nhập khẩu than

Bảng 3. Tình hình tiêu thụ than giai đoạn 2013-2019 của Tập đoàn TKV. Nguồn: Báo cáo Thống kê TKV.

Chỉ tiêu	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
1.Than tiêu thụ	38,679	34,711	35,176	35,318	35,087	45,091	49,956
a.Nội địa	26,671	28,776	33,912	34,516	33,566	43,317	48,870
-Điện	13,699	17,088	22,599	26,192	23,968	29,193	36,432
-Phân bón, hóa chất	1,226	1,379	1,374	434	967	1,316	1,287
-Xi măng	5,307	4,373	3,742	2,344	2,128	2,338	1,470
-Khác	6,438	5,919	6,181	2,344	6,484	10,446	9,682
b.Xuất khẩu	12,008	5,935	1,264	802	1,521	1,774	1,086
2.Than nhập khẩu			460	1,139	97	817	5,583

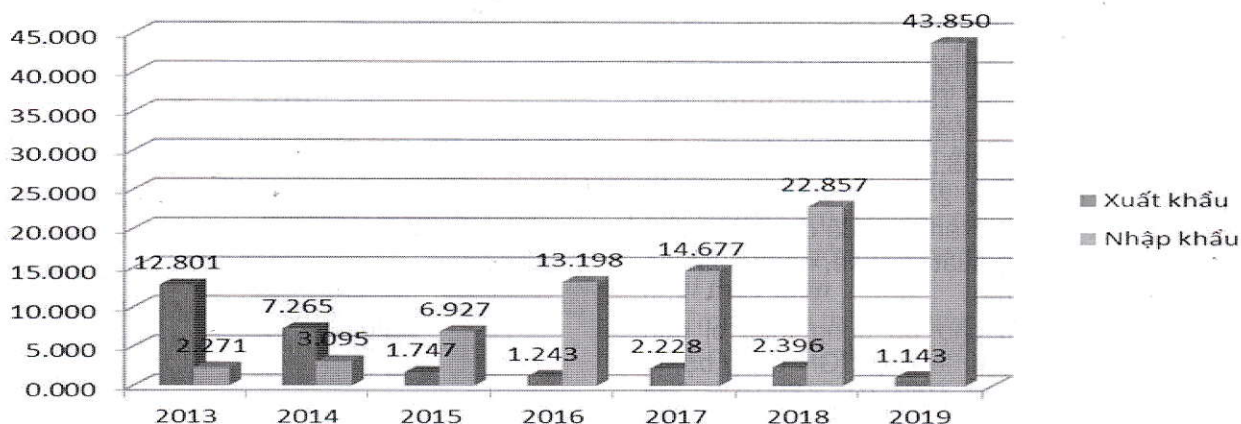
Than tiêu thụ nội địa tăng 1,8 lần từ 39 triệu tấn (2013) lên 50 triệu tấn (2019) với nhịp độ tăng bình quân 11 %/năm. Trong đó than chủ yếu cho Điện với xu hướng ngày càng tăng, về khối lượng tăng 2,7 lần từ 13,7 triệu tấn (2013) lên 36,4 triệu tấn (2019), về tỉ trọng tăng từ 35 % lên 74 % than tiêu thụ nội địa; Than xuất khẩu từ đỉnh cao năm 2009: 24,3 triệu tấn xuống 12 triệu tấn năm 2013 xuống còn 1,09 triệu tấn năm 2019. Than nhập khẩu của Tập đoàn TKV khoảng 5,6 triệu tấn năm 2019 (hình H.5).

Như vậy, sản xuất than đã chuyển hướng phục vụ nhu cầu trong nước là chính, chỉ xuất khẩu than cục bộ và than cám chất lượng tốt mà trong nước không có nhu cầu sử dụng theo đúng chỉ đạo của

Chính phủ. Những năm tới ngành than sẽ duy trì xuất khẩu khoảng 2 triệu tấn/năm.

Việt Nam từ một nước xuất khẩu than thành nhập khẩu than ròng. Theo số liệu thống kê, than xuất khẩu từ 12 triệu tấn (2013) nay giảm còn khoảng 1+3 triệu tấn/năm, than nhập khẩu tăng nhanh từ 2,3 triệu tấn (2013) lên 14,7 (2017) đến năm 2019 đạt 43,85 triệu tấn và sẽ tiếp tục tăng theo nhu cầu than nhập khẩu (hình H.5).

Các quốc gia xuất khẩu than vào Việt Nam lớn nhất qua các năm gồm 7 nước: Indonesia, Australia, Nga, Trung Quốc, Malaysia, Nam Phi, Canada. Các nước này có thị phần xuất khẩu vào Việt Nam chiếm tỷ trọng 95+99 %.



H.5. Kim ngạch xuất nhập khẩu than giai đoạn 2013÷2019 của Việt Nam

Bảng 4. Tình hình ngạch xuất nhập khẩu than giai đoạn 2013÷2019 của Việt Nam Nguồn: VITIC

Năm	Xuất khẩu		Nhập khẩu	
	(triệu tấn)	(tr.USD)	(triệu tấn)	(tr.USD)
2013	12,801	914,089	2,271	264,156
2014	7,265	554,515	3,095	363,906
2015	1,747	185,073	6,927	547,458
2016	1,243	138,733	13,198	959,455
2017	2,228	287,120	14,677	1.534,094
2018	2,396	332,448	22,857	2.554,956
2019	1,143	168,801	43,850	3.790,021

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan cho thấy, chủng loại than nhập về Việt Nam trong những năm qua chủ yếu là than antraxit, than bitum và á bitum và than cốc cho ngành thép. Than

antraxit nhập khẩu không nhiều chủ yếu để phối trộn với than sản xuất trong nước.

1.4. Kết quả hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản và sản xuất kinh doanh khác

Bảng 5. Kết quả khai thác, chế biến khoáng sản và sản xuất kinh doanh khác từ 2013-2019. Nguồn: Báo cáo thống kê TKV

No	Sản phẩm	Đ.vị	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	BQ
1	Khoáng sản									
	Thiếc thời 99.75-99.95 %	10 ³ t	802,1	863,6	808,2	0,936	0,382	0,442	0,245	353.7
	Kẽm thời	10 ³ t	8,3	9,3	10,5	10,7	10,8	11,2	11,6	10.4
	Đồng tấm	10 ³ t	9,7	10,5	11,3	11,6	11,5	11,8	12,5	11.3
	Gang đúc	10 ³ t	0,6	0,2	12,3	22,4	1,26	193,1	213,4	63.3
	Phôi thép	10 ³ t			6,1	81,2	190,2	185,5	220,4	136.7
	Vàng kim loại 99.9 Au	Kg	426,54	481,0	532,0	566,0	561,7	570,7	539,9	525.4
	Bạc	Kg	443,62	458,5	441,0	491,7	476,1	492,4	500,0	471.9
	Quặng tinh chì	10 ³ t	1,4	1,3	1,9	2,4	3,6	5,9	5,7	3.2
	Quặng tinh Cu 25 %	10 ³ t	47,3	46,9	50,4	48,5	48,9	53,9	68,3	52.0
	Quặng tinh Fe 60÷65 %	10 ³ t	304,7	133,3	12,8	32,9	50,05	173,1	159,7	123.8
	Quặng tinh titan (inmenit)	10 ³ t	0,65	0,38	-	-	0,89	0,56	0,06	0.5
	Quặng tinh Manhetit	10 ³ t	180,9	104,3	90,5	72,5	63,9	72,8	99,4	97.7
	Quặng tinh Bauxit (độ ẩm 10 %)	10 ³ t		1221,1	1436,6	1606,2	2366,7	3482,4	3569,2	13682.1
2	Vật liệu nổ CN									
	Sản xuất	10 ³ t	65,6	69,5	72,6	64,3	60,9	70,4	80,4	69.1
	Cung ứng	10 ³ t	105,0	109,1	111,9	99,4	102,8	110,5	120,3	108.4
	Nitrat Amon sx	10 ³ t				110,7	93,7	143,6	159,9	127.0
3	Sản xuất điện	10 ⁶ kWh	8.353	8.445	8.914	8.400	9.402	9.445	9.846	8972.1

Trong lĩnh vực khai thác và chế biến khoáng sản giai đoạn 2013÷2019, bình quân trong một năm, Tập đoàn TKV đã sản xuất chế biến 354.000 tấn thiếc thời; 10.400 tấn kẽm thời; 63.300 tấn gang đúc; 136.700 tấn phôi thép; 525 kg vàng; 472 kg bạc; 3.200 tấn quặng tinh chì; 52.000 tấn quặng tinh đồng; 123.800 tấn quặng tinh sắt; 500 tấn quặng tinh titan (imenit); 97.700 tấn quặng tinh manhetit (Bảng 4).

Trong những năm qua trong chế biến Khoáng sản, Tập đoàn TKV đã không ngừng đổi mới công nghệ và áp dụng sáng kiến tiến bộ kỹ thuật như: Cải tiến công nghệ tuyển, thay thế toàn bộ thiết bị tuyển nổi cơ giới khí nén bằng các thiết bị Cell tuyển có năng suất và công nghệ tiên tiến ở nhà máy tuyển nổi đồng Sơn Quyền: Năng suất đạt 120÷150 % so với thiết kế, tỉ lệ thu hồi tuyển đồng tăng từ 92,52 % lên 93,57 %, góp phần nâng cao chất lượng quặng tinh đồng từ 25 %Cu lên gần 26 %Cu và giảm tiêu hao khoảng 20 %; Thay thế thuốc tuyển butyl xantat bằng thuốc tuyển Potassium amyl xanthate (PAX) góp phần nâng cao thực thu tuyển; bổ sung thiết bị tuyển Knelson để thu

hồi vàng trong quặng đuôi... Nhờ đổi mới công nghệ và áp dụng tiến bộ kỹ thuật mà chất lượng các sản phẩm kim loại của các nhà máy luyện kim như đồng, kẽm, thiếc, vàng, bạc đạt chất lượng 99,95 tới 99,99 %.

Trong khai thác quặng bauxit và chế biến alumin Tập đoàn TKV đã đưa vào vận hành thành công 2 dự án thử nghiệm: dự án Tân Rai từ 1/10/2013 và dự án Nhân Cơ từ 1/7/2017. Tính từ 2013 đến 2019 Tập đoàn TKV đã khai thác và chế biến được 13,682 triệu tấn quặng tinh bauxit và sản xuất được 5,334 triệu tấn alumin quy đổi. Doanh thu từ sản xuất alumin lũy kế 2013÷2019 đạt 42.500 tỉ đồng; sản xuất kinh doanh alumin có lãi từ năm 2017, đến năm 2019 đã bù hết lỗ của những năm trước và lãi lũy kế sau thuế là 214 tỉ đồng; nộp ngân sách lũy kế từ 2013÷2019 gần 5.700 tỉ đồng.

Kết quả thực hiện thí điểm đầu tư 02 Dự án khai thác bôxít, sản xuất alumin tại Tân Rai (Lâm Đồng) và Nhân Cơ (Đắk Nông) đã đạt mục tiêu đề ra, khẳng định chủ trương phát triển các dự án bôxít tại Tây Nguyên bằng nội lực là đúng đắn. Đó là tiền đề để Chính phủ sẽ xem xét, điều

chính quy hoạch khoáng sản bôxít để có bước đi phù hợp, khả thi bền vững và giúp Tây Nguyên từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp, dịch vụ, thoát nghèo, nâng cao đời sống cho người dân vùng kinh tế đặc biệt khó khăn, củng cố an ninh, quốc phòng.

Hiện nay, Tập đoàn TKV đang quản lý và vận hành 7 nhà máy điện với tổng công suất 1.735 MW, gồm 6 NMNĐ than và 1 NM thủy điện: Sản xuất điện bình quân giai đoạn 2013+2019 đạt 9,0 tỉ kWh/năm, riêng năm 2019 đạt 9,864 tỉ kWh. Ngoài ra, các nhà máy điện đã tổ chức quản lý vận hành an toàn với lực lượng lao động tinh giảm dưới 300 người/NM và chủ động tổ chức bảo dưỡng, sửa chữa, hiệu chỉnh tốt các tổ máy;

Chuyển đổi thành công từ đốt dầu FO sang dầu DO giảm đáng kể chi phí đốt dầu trong các NMNĐ; Tận dụng tro xỉ để sản xuất gạch không nung ở NMNĐ Cao Ngạn, Đồng Triều và Cẩm Phả,... Đầu tư các thiết bị giám sát các thông số phát thải để bảo vệ môi trường.

Đặc biệt, Tập đoàn TKV đã đưa nhà máy sản xuất Amon Nitrat công suất 200.000 tấn/năm vào sản xuất từ năm 2015 và đã chủ động được nguồn nguyên liệu để sản xuất thuốc nổ công nghiệp. Năm 2019 cũng là năm đạt đỉnh cao sản xuất và cung ứng vật liệu nổ công nghiệp: Thuốc nổ: sản xuất 80.000 tấn; cung ứng 120.000 tấn; sản xuất 160.000 tấn Amon Nitrat và 28,6 triệu m dây nổ các loại (Bảng 6).

Bảng 6. Sản phẩm chính của Cơ khí TKV giai đoạn 2015+2019. Nguồn: Báo cáo thống kê TKV

No	Tên sản phẩm	ĐVT	2015	2016	2017	2018	2019	BQ
	Doanh thu cơ khí	tỉ.đ	1.829,4	1.959,8	1.761,5	2.263,8	2.364,2	2.035,7
	Tăng trưởng %	%	2,4 %	7,1 %	-10,1 %	28,5 %	4,4 %	6,5 %
I	Sửa chữa thiết bị, xe máy	Cái	392	415	441	420	375	409
II	Lắp ráp xe tải, chế tạo xe chuyên dùng	Cái	26	77	19	7	14	29
III	Chế tạo thiết bị	tấn	7.509	9.103	6.244	6.882	7.973	7.542
IV	Chế tạo phụ tùng	tấn	5.955	6.198	5.755	5.372	5.543	5.765
VI	Phục hồi phụ tùng	tấn	1.599	1.096	1.241	1.276	1.401	1.323

Năm 2019 doanh thu cơ khí đạt 2.364 tỉ đồng cao hơn bình quân giai đoạn 2015+2019 là 2.036 tỉ đồng, tăng trưởng bình quân đạt 6,5 %/năm. Bình quân giai đoạn 2015+2019 cơ khí TKV sửa chữa 409 thiết bị (ô tô HD, CAT, Volvo, xe trung xa các loại; máy xúc; đầu máy diezen; máy khoan xoay cầu...; máy xúc đá, tàu điện, máy nén khí và hệ thống thiết bị khai thác trong mỏ hầm lò); lắp ráp 29 xe tải và xe chuyên dùng; chế tạo 7.542 tấn thiết bị và 5.765 tấn phụ tùng và phục hồi 1.323 tấn phụ tùng đáp ứng nhu cầu cơ bản sản phẩm cơ khí cho sản xuất than (Bảng 5).

Về chế tạo thiết bị phục vụ cơ giới hóa, tự động hóa sản xuất ngành than: cơ khí TKV đã có nhiều cố gắng trong việc nghiên cứu, thiết kế, chế tạo ra một số lượng đáng kể các sản phẩm mới phục vụ sản xuất ngành than như: Giá, giàn chống thủy lực các loại; máy xúc đá VMC-500; băng tải dốc công suất lớn, băng tải hãm công suất lớn, nhiều băng tải đã được điều khiển và giám sát tự động; tời chở người ở lò bằng, lò dốc, toa xe chở người lò dốc; máng cào lò chợ; khởi động mềm trung thế phòng nổ,... Và đặc biệt là trong năm 2016+2017, đã hoàn thành việc thiết kế, chế tạo, lắp đặt toàn bộ hệ thống thiết bị của công trình Nhà máy sàng tuyển than Vàng Danh 2 (trừ hệ thống máy lọc ép tăng

áp), bảo đảm chất lượng, các thiết bị đều hoạt động tốt, an toàn. Việc kiểm soát hoạt động của toàn bộ hệ thống thiết bị nhà máy được tự động hoàn toàn. Đây cũng là nhà máy sàng tuyển than đầu tiên do Việt Nam thiết kế, thi công và được điều khiển tự động.

2. Cơ hội và thách thức phát triển trong thời gian tới

2.1. Cơ hội

a. Về khai thác than

Nhu cầu than trong nước tăng cao, Việt Nam có nguồn than nhưng cung không đáp ứng cầu, dự báo năm 2035 phải nhập khẩu tới 78 triệu tấn, trong đó cho điện khoảng 58 triệu tấn. Theo số liệu cập nhật từ "Hội thảo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2021+2030, tầm nhìn đến năm 2045" [2]. Kết quả dự báo nhu cầu đã được cập nhật ở Bảng 7.

Nhu cầu than cho điện theo kịch bản này đã giảm áp lực đáng kể đối với than cho điện so với QH403: Nhu cầu cập nhật năm 2020 là 49 triệu tấn; 2025 là 71 triệu tấn; 2030 là 85 triệu tấn; năm 2035: 98 triệu tấn. Nhu cầu than cho luyện kim, xi măng, phân bón hóa chất và hộ khác tương tự như Quy hoạch phát triển than theo Quyết định 403/2016 của Thủ tướng Chính phủ (QH 403) [1].

Bảng 7. Tổng hợp dự báo nhu cầu sử dụng than trong nước

No	Danh mục	2020	2025	2030	2035
A	Nhiệt điện	49,0	71,2	84,8	97,9
B	Xi măng	5,0	5,0	5,0	5,0
C	Luyện kim	5,7	6,6	6,7	6,7
D	Phân bón, hóa chất	5,3	7,2	7,2	7,2
F	Các hộ khác	5,8	6,1	6,4	6,7
	Tổng cộng	70,8	96,1	110,1	123,5

Than thương phẩm sản xuất trong nước là nguồn cung có khả năng cân đối nhu cầu than trong nước đạt 42 triệu tấn (2020); 46 triệu tấn (2025); 46 triệu tấn (2030) và 48 triệu tấn (2035) [1].

Tổng số than thương phẩm sản xuất, than đủ tiêu

Bảng 8. Cân đối cung cầu than trong nước, cho điện và nhập khẩu than

No	Danh mục	2020	2025	2030	2035
A	Tổng nhu cầu than	70,8	96,1	110,1	123,5
A1	Trong đó: Nhu cầu than cho điện	49,0	71,2	84,8	97,9
B	Cung than trong nước	41,7	45,7	45,8	48,4
B1	Trong đó: Cung than cho điện	33,6	37,4	37,1	40,1
C	Xuất khẩu dự kiến	2,1	2,1	2,4	2,2
D	Tổng than nhập	31,3	52,5	66,7	77,3
D1	Cho các hộ ngoài điện	15,9	18,7	19,0	19,5
D2	Cho điện	15,4	33,8	47,7	57,8

b. Về khai thác và chế biến khoáng sản

Nhà máy luyện đồng Tăng Loong của Tập đoàn với công suất 10.000 tấn đồng tấm/năm đang sản xuất với sản lượng ngày càng tăng và chất lượng ổn định, với nguồn nguyên liệu chính là quặng tinh đồng NM tuyển đồng Sin Quyền. Tập đoàn TKV đầu tư mỏ đồng Tà Phời công suất 1,0 triệu tấn quặng đồng nguyên khai/năm và NM tuyển đồng Tà Phời công suất 31.400 tấn quặng tinh. Trong thời gian tới sau khi thăm dò bổ sung nâng cấp trữ lượng sẽ đầu tư khai thác một số mỏ đồng mới như: Mỏ Lũng Thàng (500 ngàn tấn/năm); các khu vực mỏ Thùng Sáng, Nậm Mít, Kim Quang, Nậm Chạc, Phìn Ngàn Chải, Trịnh Tường, Nậm San (250÷600 ngàn tấn/năm). Tổng sản lượng đồng khai thác từ 3,3÷3,6 triệu tấn quặng/năm, đáp ứng đủ nhu cầu cho 3 nhà máy tuyển Sinh Quyền 1, 2, tuyển Tà Phời và 2 nhà máy luyện đồng Tăng Loong (công suất 10 ngàn tấn đồng tấm/năm) và luyện đồng Bản Qua (công suất 20 ngàn tấn đồng tấm/năm). Như vậy, khai thác và chế biến khoáng sản có cơ hội phát triển mạnh. Thành công của hai Dự án Tân Rai và Nhân Cơ, rút ra được nhiều kinh

chuẩn để cấp cho sản xuất điện năm 2030: 39,8 triệu tấn và năm 2035 39,5 triệu tấn. Việt Nam phải nhập khẩu than cho sản xuất điện khoảng 15 triệu tấn vào năm 2020; khoảng 34 triệu tấn vào năm 2025; khoảng 48 triệu tấn vào năm 2030 và khoảng 58 triệu tấn vào năm 2035. Như vậy, từ năm 2020 trở đi, việc phát triển nhiệt điện than vẫn còn phụ thuộc vào việc thu xếp nguồn than nhập khẩu, Bảng 8.

Khả năng sản xuất than thương phẩm của ngành than từ nay đến năm 2035 tăng không nhiều, đạt khoảng từ 42÷50 triệu tấn/năm. Trong khi đó, nhu cầu than của các hộ tăng vượt quá khả năng cung cấp của ngành than, đặc biệt là nhiệt điện (50÷98 triệu tấn/năm). Do vậy, việc nhập khẩu than là tất yếu với nhu cầu 52 triệu tấn (2025); 67 triệu tấn (2030) và 77 triệu tấn (2035). Vì thế, phải có chiến lược nhập khẩu và triển khai quyết liệt để đảm bảo nhập khẩu than với khối lượng lớn trong thời gian dài.

nghiệm và bài học quý báu để phục vụ cho việc nghiên cứu triển khai các dự án khai thác, chế biến bôxít khác, nhằm khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên bauxit lớn của nước ta, phục vụ phát triển kinh tế-xã hội và công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trên cơ sở đó, Tập đoàn TKV sẽ có cơ hội tiếp tục đầu tư mở rộng, nâng công suất của các NM alumin lên gấp đôi, gấp ba hiện nay.

2.2. Thách thức

➤ Khủng hoảng kinh tế trên thế giới do đại dịch Covid-19 bùng phát chưa biết khi nào mới kết thúc, mặc dù là một trong những nước đang kiểm soát được dịch nhưng ảnh hưởng của nó tới kinh tế Việt Nam và hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp trong đó có Tập đoàn TKV là không tránh khỏi.

➤ Tài nguyên than nước ta có tiềm năng khá nhưng trữ lượng- tài nguyên có thể khai thác có hiệu quả rất hạn chế, nếu không có giải pháp sử dụng tiết kiệm tài nguyên và đầu tư thăm dò bổ sung và nâng cấp trữ lượng thì sớm sẽ cạn kiệt.

Tổng tài nguyên-trữ lượng than Việt Nam theo QH403 là 48.878 triệu tấn. Trong đó, trữ lượng, tài nguyên chắc chắn và tin cậy là 3.558 triệu tấn

(chỉ đạt 7 %); tài nguyên dự tính và tài nguyên dự báo 45.499 triệu tấn (chiếm tới 93 %). Nhưng trữ lượng tài nguyên tin cậy có thể huy động vào khai thác rất hạn chế, độ tin cậy thấp [1]. Tài nguyên trữ lượng ở bể than Đồng bằng sông Hồng lên tới 42,01 tỉ tấn, chiếm tỉ trọng lớn 86 % tổng tài nguyên trữ lượng, nhưng chỉ ở dạng tiềm năng [1]. Điều kiện địa chất rất phức tạp, chưa có công nghệ khai thác phù hợp, điều kiện khai thác và môi trường phải xử lý quá phức tạp, nên trong quy hoạch chỉ đề cập tới các dự án nghiên cứu thử nghiệm công nghệ và trong tương lai gần không thể có than đưa vào cân đối cung cầu.

Khu vực huy động chính của quy hoạch là Bể than Đông Bắc có tổng tài nguyên-trữ lượng là 6.287 triệu tấn (chiếm 13 % tổng trữ lượng-tài nguyên), trong đó 43,3 % là trữ lượng-tài nguyên chắc chắn và tin cậy. Khoảng 2.085 triệu tấn đang nằm phía dưới diện tích quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch rừng, vùng cấm, hạn chế khai thác; Khu vực tài nguyên-trữ lượng kém triển vọng khoảng 478 triệu tấn; khu vực vùng trống và trắng chưa thăm dò như Bảo Đài 518 triệu tấn. Như vậy, tài nguyên trữ lượng than của bể than Đông Bắc còn 3.206 triệu tấn, khoảng 51 % tổng tài nguyên-trữ lượng của bể than Đông Bắc [1]. Nếu khai thác bình quân mỗi năm khoảng 45÷50 triệu tấn than thương phẩm thì còn khoảng 40 năm là cạn kiệt.

➤ Cơ chế chính sách điều hành không nhất quán, chính sách thuế đối với khai thác khoáng sản, nhất là đối với than ở mức cao so với các nước trong khu vực và trên thế giới, đẩy giá thành than tăng cao, giảm khả năng cạnh tranh của sản phẩm và không khuyến khích khai thác tận thu.

Chính sách sản xuất và tiêu thụ than hiện hành chưa rõ ràng, nhất quán, chưa đảm bảo mục tiêu: sản xuất, cung cấp than kịp thời, đủ, ổn định trên cơ sở lấy hiệu quả kinh tế-xã hội và đảm bảo an ninh năng lượng làm trọng, khâu sản xuất thì theo kế hoạch, quy hoạch, nhưng khâu tiêu thụ có lúc theo kế hoạch nhưng có lúc lại theo thị trường, dẫn đến cung cầu than trong nước nhiều khi không gặp nhau, chẳng hạn than sản xuất trong nước tồn kho cao nhưng vẫn nhập khẩu ồ ạt, hoặc ngược lại khi than nhập khẩu gặp khó khăn thì than trong nước không thể đáp ứng.

Chính sách thuế phí đối với than khoáng sản tăng và cao hơn các nước trong khu vực. Thuế suất thuế tài nguyên là 10 % (than hầm lò), 12 % (than lộ thiên), 12 % (bôxít), 15 % (đồng, chì, kẽm), 18 % (titan, đất hiếm); Ngoài thuế tài nguyên doanh nghiệp phải nộp tiền cấp quyền khai thác đối với than là 2 %. Mức thuế tài nguyên than này cao hơn so với các nước trên thế giới và khu vực, ví như: Australia royalty Bang NSW: 7 % lộ

thiên, 6 % hầm lò và 5 % khai thác sâu >400 m; Indonesia royalty: 3÷7 % thu nhập; Philippin royalty: 5 %; Nam Phi royalty: 0,5÷7 %.

Các khoản thuế, phí khác đối với hoạt động khoáng sản cũng tăng. Phí môi trường đối với than 10.000 đồng/tấn, đối với quặng Cromit, đất hiếm 40.000÷60.000 đồng/tấn, quặng bauxit 30.000÷50.000 đồng/tấn; đối với số lượng đất đá bóc xúc thải lộ thiên 200 đồng/m³; Ngoài ra, doanh nghiệp phải nộp lệ phí cấp giấy phép thăm dò, cấp phép khai thác; ký quỹ cải tạo môi trường, thuế phục hồi môi trường, hoàn trả chi phí điều tra cơ bản địa chất, tài liệu thăm dò địa chất. Mức thuế bảo vệ môi trường đối với than antraxit tiêu thụ ở mức 30.000 đồng/tấn cho các chủng loại than, nhưng lý ra phải đánh theo mức độ phát thải CO₂ khác nhau của từng chủng loại than antraxit; tiến tới phải áp thuế cacbon đánh trực tiếp vào các hộ sử dụng than có công nghệ đốt than còn gây ô nhiễm môi trường với các mức phát thải khác nhau. Mức thuế xuất khẩu hiện áp dụng là 10 %. Ngoài ra, than xuất khẩu còn cộng thêm 10 % thuế GTGT đầu vào không khấu trừ.

Như vậy, tổng các khoản thuế phí chiếm tới 16 % giá thành tiêu thụ than. Những chính sách đó không những gây ảnh hưởng đến cân đối tài chính và quá trình tái sản xuất của than, khoáng sản mà còn gián tiếp tác động làm tổn thất tài nguyên tăng lên do điều kiện khai thác khó khăn, giá thành cao, phải bỏ lại các phần trữ lượng chất lượng xấu hoặc giá thành cao.

➤ Mỗi ngày càng xuống sâu, điều kiện địa chất mở phức tạp, biến động lớn, nhiều phay phá, yêu cầu bảo vệ môi trường chặt chẽ, khai thác xuống sâu, gia tăng chi phí và rủi ro trong đầu tư khai thác than, nhất là góp vốn, đầu tư khai thác than ở nước ngoài.

➤ Công nghệ khai thác và chế biến ở mức hạn chế, điều kiện hạ tầng, hệ thống vận chuyển, đường xá, cầu cống, bến cảng và kho bãi phục vụ cho sản xuất kinh doanh than nhất là than nhập khẩu còn thiếu.

Nhu cầu của Việt Nam trong cân đối năng lượng về than hiện còn lớn, đây là một thách thức lớn, trong khi tiềm lực, công nghệ và kinh nghiệm quản lý còn hạn chế; Tập đoàn TKV là một trong những doanh nghiệp được giao trọng trách chịu trách nhiệm chính trong việc thực hiện quy hoạch, đầu tư, thăm dò, khai thác, cung ứng than cho nền kinh tế, góp phần vào đảm bảo an ninh năng lượng.

Để phát triển bền vững ngành than, Tập đoàn TKV cần nghiên cứu, áp dụng KHCN tiên tiến trong khai thác, chế biến than cũng như các hoạt động BVMT; tăng cường hợp tác với các tổ chức và doanh nghiệp các nước để phát triển công nghệ khai thác, sử dụng than theo cách thức thân thiện với môi trường và an toàn, tìm kiếm nguồn cung cấp than dài hạn đảm bảo an ninh năng lượng cho Việt Nam. □

(Xem tiếp trang 84)

thermal coal pricing for Japan. IEEJ, May 2020.

2. BP Statistical Review of World Energy, 2020.

Ngày nhận bài: 26/03/2020

Ngày gửi phản biện: 18/05/2020

Ngày nhận phản biện: 25/06/2020

Ngày chấp nhận đăng bài: 10/08/2020

Từ khóa: Ngành than Úc; kinh nghiệm của Nhật Bản về thương mại than Úc; các công ty chính trong ngành than Úc

Trách nhiệm pháp lý của các tác giả bài báo:

các tác giả hoàn toàn chịu trách nhiệm về các số liệu, nội dung công bố trong bài báo theo Luật Báo chí Việt Nam

Tóm tắt: Ngành than Úc là nguồn than nhập khẩu quan trọng của nhiều nước và Việt Nam. Để giúp cho các doanh nghiệp Việt Nam thâm nhập vào ngành than Úc, bài báo khái quát về lịch sử ngành than Úc, cung cấp thông tin về các công ty giữ vai trò chính trong ngành than Úc bằng các hình thức, mục đích khác nhau qua các thời kỳ, giới thiệu kinh nghiệm của ngành điện và các doanh nghiệp Nhật Bản trong việc đầu tư khai thác, mua mỏ, nhập khẩu, thương mại than Úc, trên cơ sở đó rút ra những điều tham khảo cho Việt Nam trong việc đầu tư khai thác, nhập khẩu than từ Úc đáp ứng nhu cầu than trong nước ngày càng tăng cao.

Japanese experience in coal mining investment and import from Australia

SUMMARY

The Australian coal industry is an important source of imported coal for many countries and Vietnam. To help Vietnamese businesses penetrate the Australian coal industry, an overview article on the history of the Australian coal industry, provides information about companies playing a key role in the Australian coal industry in other forms and purposes. From time to time, introducing experiences of the electricity industry and Japanese enterprises in investing, exploiting, buying, importing and trading Australian coal, on that basis, drawing references for Vietnam. in the investment in coal mining and import from Australia to meet the increasing domestic coal demand.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ...

(Tiếp theo trang 92)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 14/03/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020, có xét triển vọng đến năm 2030.

2. Hội thảo "Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2021÷2030, tầm nhìn đến năm 2045".

Ngày nhận bài: 16/03/2020

Ngày gửi phản biện: 18/04/2020

Ngày nhận phản biện: 22/07/2020

Ngày chấp nhận đăng bài: 10/08/2020

Từ khóa: kết quả sản xuất kinh doanh; Tập đoàn TKV; cơ hội, thách thức-

Trách nhiệm pháp lý của các tác giả bài báo:

các tác giả hoàn toàn chịu trách nhiệm về các số liệu, nội dung công bố trong bài báo theo Luật Báo chí Việt Nam

Tóm tắt: Tổ hợp Công ty mẹ-Công ty con TKV có tổng tài sản 140.000 tỉ đồng; vốn chủ sở hữu 40.000 tỉ đồng; lao động 99.700 người, là doanh nghiệp chủ chốt cung cấp trên 85 % sản lượng than sản xuất trong nước cho nền kinh tế, hoạt động kinh doanh trên những lĩnh vực: than, khoáng sản, vật liệu nổ công nghiệp, điện và sản xuất kinh doanh khác. Bài báo tổng quan, phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong giai đoạn 2013÷2019, đồng thời đề cập tới những cơ hội và thách thức phát triển trong tương lai của Tập đoàn TKV

Results of production and business activities in the period of 2013-2019, opportunities and challenges of TKV Group in the future

SUMMARY

Currently, TKV Parent Company - Subsidiary Complex has total assets of 140,000 billion VND; equity 40,000 billion VND; 99,700 employees, is the key enterprise providing over 85% of the domestic coal production for the economy, operating in the fields of coal, minerals, industrial explosives, electricity and other business. Overview article, analysis of the results of production and business activities in the period of 2013÷2019, and also mentioned about opportunities and challenges for future development of Vinacomin Group.